

A large, empty rectangular box with rounded corners and a thin blue border, containing several faint horizontal lines, likely intended for a signature or stamp.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ
Trường Thành**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 48

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TTF theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; các sản phẩm thiết bị vệ sinh từ sứ; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng Đại diện đăng ký tại Số 1, Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh đăng ký tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 37, Ấp Bàu Bàng, Thị trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch	
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Thành viên độc lập	
Ông Dương Quốc Nam	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Bà Trần Thị Hương	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023

ỦY BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Bà Trần Thị Hương	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Hiếu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 11748196/66923625/HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.880.830.534.709	1.944.595.766.531
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	71.931.074.619	169.627.794.778
111	1. Tiền		64.883.511.630	125.567.404.067
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.047.562.989	44.060.390.711
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		79.157.600.000	46.925.900.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	79.157.600.000	46.925.900.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		780.754.691.481	672.061.104.522
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	533.897.266.706	701.689.962.410
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	100.466.715.651	121.084.389.667
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		7.256.450.927	7.256.450.927
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	88.924.375.073	133.629.335.380
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	144.430.666.177	149.843.779.677
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(94.220.783.053)	(441.442.813.539)
140	IV. Hàng tồn kho	11	564.662.997.943	679.077.692.093
141	1. Hàng tồn kho		707.719.656.928	819.462.652.703
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(143.056.658.985)	(140.384.960.610)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		384.324.170.666	376.903.275.138
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	22.632.741.991	22.475.572.688
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	135.867.426.128	128.412.453.749
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	168.213.822	359.459.976
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	22	225.655.788.725	225.655.788.725
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.056.448.164.423	1.061.469.297.427
210	I. Khoản phải thu dài hạn		1.569.810.000	3.136.270.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	1.569.810.000	3.136.270.000
220	II. Tài sản cố định		360.486.887.624	372.762.049.935
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	259.401.918.347	268.118.175.350
222	Nguyên giá		793.494.182.822	783.944.538.944
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(534.092.264.475)	(515.826.363.594)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	101.084.969.277	104.643.874.585
228	Nguyên giá		141.860.962.784	141.860.962.784
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.775.993.507)	(37.217.088.199)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		117.514.500.724	101.960.776.507
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	117.514.500.724	101.960.776.507
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		366.429.060.798	358.684.007.631
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16	362.154.276.032	357.580.222.865
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.079.784.766	1.079.784.766
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	3.195.000.000	24.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		210.447.905.277	224.926.193.354
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	74.965.912.663	78.887.162.357
269	2. Lợi thế thương mại	17	135.481.992.614	146.039.030.997
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.937.278.699.132	3.006.065.063.958

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.554.658.702.375	2.573.203.819.247
310	I. Nợ ngắn hạn		1.487.755.473.668	1.503.524.419.340
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	267.704.403.584	287.083.773.324
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	297.198.939.794	336.531.422.572
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	43.374.209.024	30.855.941.193
314	4. Phải trả người lao động		30.389.835.836	32.122.261.153
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	421.661.008.563	397.606.850.141
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	393.733.178.372	390.806.721.248
320	7. Vay ngắn hạn	23	31.856.800.000	26.651.600.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.837.098.495	1.865.849.709
330	II. Nợ dài hạn		1.066.903.228.707	1.069.679.399.907
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	18.2	1.032.336.527.786	1.032.336.527.786
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	8.203.655.161	8.474.440.798
337	3. Phải trả dài hạn khác		600.000.000	1.255.000.000
338	4. Vay dài hạn	23	6.603.000.000	8.180.000.000
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.4	17.535.158.260	17.876.848.823
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		1.624.887.500	1.556.582.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		382.619.996.757	432.861.244.711
410	I. Vốn chủ sở hữu		382.588.261.503	432.829.509.457
411	1. Vốn cổ phần	24.1	4.111.983.020.000	4.111.983.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.935.483.020.000	3.935.483.020.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		176.500.000.000	176.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	(517.711.506.620)	(517.711.506.620)
415	3. Cổ phiếu quỹ	24.1	(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	17.170.909.622	17.170.909.622
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24.1	8.963.110	8.963.110
421	6. Lỗ lũy kế	24.1	(3.117.203.549.671)	(3.070.257.888.212)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(3.080.760.847.116)	(3.073.661.691.424)
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(36.442.702.555)	3.403.803.212
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24.5	(111.106.609.938)	(107.811.023.443)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		31.735.254	31.735.254
431	1. Nguồn kinh phí cho công ty con		31.735.254	31.735.254
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.937.278.699.132	3.006.065.063.958

Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	720.608.020.488	1.165.331.584.574
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(3.996.717.049)	(5.993.067.818)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	716.611.303.439	1.159.338.516.756
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(624.419.713.914)	(1.003.657.323.706)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.191.589.525	155.681.193.050
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	10.674.024.339	16.340.582.197
22	7. Chi phí tài chính	27	(34.356.800.496)	(47.409.636.732)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(30.750.936.205)	(42.371.029.532)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	16	4.574.053.167	959.567.268
25	9. Chi phí bán hàng	28	(60.886.208.129)	(84.429.246.004)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(60.881.168.737)	(53.899.137.993)
30	11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(48.684.510.331)	(12.756.678.214)
31	12. Thu nhập khác	29	15.926.891.671	19.647.912.917
32	13. Chi phí khác	29	(7.088.025.237)	(2.855.918.986)
40	14. Lợi nhuận khác	29	8.838.866.434	16.791.993.931
50	15. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(39.845.643.897)	4.035.315.717
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(234.335.716)	(252.223.469)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.1	341.690.563	713.475.320
60	18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(39.738.289.050)	4.496.567.568

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
61	19. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(36.442.702.555)	10.774.988.221
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(3.295.586.495)	(6.278.420.653)
70	21. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.4	(89)	26
71	22. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.4	(89)	26



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	I. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(39.845.643.897)	4.035.315.717
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	30	33.146.052.912	35.175.029.912
03	Dự phòng (hoàn nhập) các khoản dự phòng		3.368.563.649	(85.327.080.898)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.667.703.027	(981.134.596)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.045.632.072)	(5.457.470.548)
06	Chi phí lãi vay	27	30.750.936.205	42.371.029.532
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.041.979.824	(10.184.310.881)
09	Tăng các khoản phải thu		(84.634.937.491)	(197.662.084.171)
10	Giảm hàng tồn kho		111.742.995.775	290.505.277.906
11	Giảm các khoản phải trả		(66.426.380.779)	(21.185.680.306)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		3.764.080.391	(9.865.649.240)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.207.057.895)	(38.534.980.427)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(182.436.996)	(129.908.534)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(13.901.757.171)	12.942.664.347
	II. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(17.608.260.245)	(27.882.794.480)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		321.636.364	391.429.650
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		(52.507.200.000)	(43.507.800.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		6.748.320.000	78.526.253.376
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.000.000.000)	(149.728.870.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	31.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lãi cho vay		3.634.788.916	3.020.099.977
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(66.410.714.965)	(108.181.681.477)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	23	36.560.200.000	54.115.360.088
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(32.932.000.000)	(44.282.800.000)
36	Tiền chi cổ tức	20	(21.180.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(17.551.800.000)	9.832.560.088
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(97.864.272.136)	(85.406.457.042)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		169.627.794.778	243.737.481.683
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		167.551.977	(98.636.145)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	71.931.074.619	158.232.388.496



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH & ĐT”) Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán là TTF theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; các sản phẩm thiết bị vệ sinh từ sứ, trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký Số 01, Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh đăng ký tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 37, Ấp Bàu Bàng, Thị Trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 3.135 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.370 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có chín (9) công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Ngành nghề	Tỷ lệ Quyền biểu lợi ích (%)	quyết (%)
1. Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Phú Yên	Trồng rừng	99,98	99,98
2. Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	99,97	99,97
3. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	76,96	76,96
4. Công ty Cổ phần Trường Thành	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	77,78	77,78
5. Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	97,24	97,24
6. Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành – Ea H’leo	Đắk Lắk	Khu công nghiệp	97,30	97,30
7. Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Bình Dương	Sản xuất đồ sứ	100,00	100,00
8. Công ty Cổ phần Đồ Gỗ Casadora	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ	60,00	60,00
9. Công ty Cổ phần Central Wood	Bình Định	Sản xuất đồ gỗ	51,00	51,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có một (1) công ty liên doanh và bốn (4) công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Địa điểm	Ngành nghề	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1. Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Phú Yên	Trồng rừng	51,00	51,00
2. Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	Bao bì	43,76	43,76
3. Công ty Cổ phần Viestones	Bình Dương	Sản xuất đá xây dựng	20,00	20,00
4. Công ty Cổ phần Tekcom	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ	19,20	19,20
5. Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd.	Singapore	Kinh doanh nội thất	20,00	20,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Giả định hoạt động liên tục

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản lỗ thuần sau thuế với số tiền là 39.738.289.050 VND. Và cũng tại ngày này, Nhóm Công ty đã gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 3.117.203.549.671 VND.

Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đã lập kế hoạch kinh doanh và dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, để đảm bảo Nhóm Công ty có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai. Kế hoạch kinh doanh và dòng tiền này được xây dựng dựa trên việc tiếp tục cải thiện hoạt động kinh doanh thông qua việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu các sản phẩm nội thất sang các thị trường nước ngoài, đồng thời đẩy mạnh các đơn đặt hàng đến từ các dự án lớn của các đối tác trong và ngoài nước. Ngoài ra, Nhóm Công ty đã thu xếp bổ sung đủ nguồn vốn từ các khoản vay của các ngân hàng thương mại để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Dựa trên các cơ sở này, Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Vi vậy, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty trong trường hợp Nhóm Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.6 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty (công ty mẹ) và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ của các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lỗ lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cản trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán rừng

Doanh thu bán rừng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền kiểm soát rừng đã được chuyển sang người mua, thường là khi Công ty phát hành chứng chỉ khai thác rừng cho người mua. Mỗi chứng chỉ sẽ có hiệu lực từ sáu tháng tới mười hai tháng.

Thu nhập cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi 1 vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	1.315.666.308	1.591.967.751
Tiền gửi ngân hàng	63.567.845.322	123.975.436.316
Các khoản tương đương tiền (*)	7.047.562.989	44.060.390.711
TỔNG CỘNG	<u>71.931.074.619</u>	<u>169.627.794.778</u>

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,35% đến 5,5%/năm. Các khoản tiền gửi này được Nhóm Công ty sử dụng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,7% đến 9,5%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 9,0% đến 9,5%/năm.

Một phần của khoản tiền gửi ngân hàng kể trên đã được Nhóm Công ty sử dụng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu các bên khác	443.329.483.686	597.093.849.119
- Công ty Cổ phần Vinhomes – Chi nhánh Hưng Yên	78.451.716.956	35.575.153.697
- Công ty Cổ phần Vinhomes	55.085.927.817	16.522.821.320
- Ashley Furniture Industries, Inc.	-	64.874.410.500
- Pier 1 imports (US) Inc	-	56.538.863.457
- GME - Sanitaires Et Materiaux - Lapeyre	-	53.068.668.227
- Các khách hàng khác	309.791.838.913	370.513.931.918
Phải thu các bên khác (TM ¹ số 32)	90.567.783.020	104.596.113.291
TỔNG CỘNG	<u>533.897.266.706</u>	<u>701.689.962.410</u>
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(33.610.406.965)	(317.188.725.067)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>500.286.859.741</u>	<u>384.501.237.343</u>

¹ Thuyết minh ("TM")

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Cổ phần Xây dựng Xuất Nhập khẩu Vạn Hưng	26.750.000.000	26.750.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	-	12.285.318.830
Công ty TNHH Địa Ốc Hưng Lợi	-	6.375.069.009
Các nhà cung cấp khác	73.716.715.651	75.674.001.828
TỔNG CỘNG	100.466.715.651	121.084.389.667
Dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(13.251.997.688)	(35.191.032.866)
GIÁ TRỊ THUẦN	87.214.717.963	85.893.356.801

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	88.924.375.073	133.629.335.380
Phải thu về cho các bên khác vay	53.502.901.073	98.222.251.380
- Công ty Cổ phần MDF Việt Nam	20.400.000.000	20.400.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC	-	35.675.832.377
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	-	14.143.517.930
- Các bên khác	33.102.901.073	28.002.901.073
Phải thu về cho bên liên quan vay (*) (TM số 32)	35.421.474.000	35.407.084.000
Dài hạn	1.569.810.000	3.136.270.000
Phải thu về cho bên liên quan vay (*) (TM số 32)	1.569.810.000	3.136.270.000
TỔNG CỘNG	90.494.185.073	136.765.605.380
Dự phòng phải thu cho vay khó đòi	(25.002.901.073)	(65.747.420.222)
GIÁ TRỊ THUẦN	65.491.284.000	71.018.185.158

(*) Đây là khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất 7,5% năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư (*)	61.600.000.000	61.600.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	24.056.623.329	49.500.365.466
Cho vay không lãi suất	11.416.821.322	4.758.396.000
Đặt cọc tiền đi thuê	8.893.080.052	2.700.000.000
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	7.882.123.166	5.363.704.714
Phải thu các bên liên quan (TM số 32)	1.100.632.511	801.103.074
Khác	29.481.385.797	25.120.210.423
TỔNG CỘNG	144.430.666.177	149.843.779.677
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(15.099.026.400)	(16.059.184.457)
GIÁ TRỊ THUẦN	129.331.639.777	133.784.595.220

(*) Khoản này thể hiện khoản tạm ứng cho các cá nhân dưới dạng hợp đồng ủy thác đầu tư nhằm đầu tư vào các công ty sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản trả trước nhà cung cấp ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn theo tiến độ hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn khác.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	(441.442.813.539)	(447.367.013.821)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(775.068.360)	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	146.508.086	6.708.114.067
Trừ: Xóa sổ dự phòng trong kỳ (*)	347.850.590.760	-
Số cuối kỳ	(94.220.783.053)	(440.658.899.754)

(*) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-TTF ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông, Cổ đông của Nhóm Công ty đã thông qua phương án xóa sổ các công nợ tồn đọng lâu năm. Theo đó, vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty đã quyết định xóa sổ các khoản công nợ không có khả năng thu hồi với số tiền là 347.850.590.760 VND. Chi tiết như sau:

	VND
Đối tượng	Số tiền
Ashleyfurniture (Citigroup Limited)	64.874.410.500
Pier 1 Imports (US) Inc.	56.538.863.457
Gme - Sanitaires Et Matériaux - Lapeyre	53.068.668.227
Khác	173.368.648.576
TỔNG CỘNG	347.850.590.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	670.564.437	(201.169.331)	3.487.308.473	(1.046.192.542)
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	6.686.839.094	(3.343.419.547)	1.071.924.032	(535.962.016)
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.682.941.494	(1.178.059.046)	1.114.127.579	(779.889.305)
Khả năng thu hồi thấp	89.498.135.129	(89.498.135.129)	439.080.769.676	(439.080.769.676)
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC	-	-	49.203.991.297	(49.203.991.297)
- Các khách hàng khác	89.498.135.129	(89.498.135.129)	389.876.778.379	(389.876.778.379)
TỔNG CỘNG	98.538.480.154	(94.220.783.053)	444.754.129.760	(441.442.813.539)

11. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	189.102.238.800	(43.026.922)	254.088.756.078	(10.918.542)
Công cụ, dụng cụ	1.960.578.114	-	2.299.200.412	(66.351.198)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	335.998.459.495	(139.080.729.573)	386.423.287.105	(139.080.729.573)
Chi phí dở dang hàng sản xuất	282.307.173.027	(139.080.729.573)	363.295.961.450	(139.080.729.573)
Chi phí dở dang công trình lắp đặt	43.144.965.576	-	12.919.758.161	-
Chi phí trồng rừng	10.546.320.892	-	10.207.567.494	-
Thành phẩm	174.319.679.221	(3.932.902.490)	172.627.081.048	(1.226.961.297)
Hàng hóa	6.338.701.298	-	4.024.328.060	-
TỔNG CỘNG	707.719.656.928	(143.056.658.985)	819.462.652.703	(140.384.960.610)

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (TM số 23.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	Số đầu kỳ	(140.384.960.610)
Cộng: Dự phòng trong kỳ	(2.706.463.527)	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng, sử dụng trong kỳ	34.765.152	83.184.365.229
Số cuối kỳ	<u>(143.056.658.985)</u>	<u>(141.167.738.088)</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	361.739.285.456	390.308.303.962	22.903.800.657	8.993.148.869	783.944.538.944
Mua mới	958.569.024	3.873.719.011	3.786.744.153	118.680.000	8.737.712.188
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.717.151.690	88.200.000	200.000.000	-	2.005.351.690
Thanh lý và xóa sổ	-	-	(1.193.420.000)	-	(1.193.420.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	364.415.006.170	394.270.222.973	25.697.124.810	9.111.828.869	793.494.182.822
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	87.211.835.048	128.327.873.393	9.236.616.133	2.865.437.843	227.641.762.417
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(247.698.838.969)	(246.781.693.549)	(15.363.036.564)	(5.982.794.512)	(515.826.363.594)
Khấu hao trong kỳ	(5.127.916.856)	(12.585.156.713)	(640.938.000)	(676.097.652)	(19.030.109.221)
Thanh lý và xóa sổ	-	-	764.208.340	-	764.208.340
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	(252.826.755.825)	(259.366.850.262)	(15.239.766.224)	(6.658.892.164)	(534.092.264.475)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	114.040.446.487	143.526.610.413	7.540.764.093	3.010.354.357	268.118.175.350
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	111.588.250.345	134.903.372.711	10.457.358.586	2.452.936.705	259.401.918.347

Một số tài sản cố định đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (TM số 23.1).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.458.632.000	92.877.863.275	29.649.210.629	17.875.256.880	141.860.962.784
và ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	-	6.628.169.572	157.259.011	6.785.428.583
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	(9.063.710.339)	(14.774.065.763)	(13.379.312.097)	(37.217.088.199)
Hao mòn trong kỳ	-	(1.332.969.744)	(1.774.053.766)	(451.881.798)	(3.558.905.308)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	(10.396.680.083)	(16.548.119.529)	(13.831.193.895)	(40.775.993.507)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.458.632.000	83.814.152.936	14.875.144.866	4.495.944.783	104.643.874.585
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.458.632.000	82.481.183.192	13.101.091.100	4.044.062.985	101.084.969.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	41.341.911.399	37.850.934.249
Dự án nhà máy Bàu Bàng	25.101.486.599	20.151.818.372
Dự án trồng Mắc ca	19.358.719.332	18.921.306.314
Mua sắm máy móc, thiết bị	15.122.698.587	8.672.054.388
Xây dựng nhà kho, trung bày	8.335.111.984	8.135.050.361
Dự án rừng tái tạo	8.254.572.823	8.229.612.823
TỔNG CỘNG	<u>117.514.500.724</u>	<u>101.960.776.507</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	22.632.741.991	22.475.572.688
Công cụ, dụng cụ	17.970.642.285	16.319.025.300
Chi phí bảo hiểm	1.029.620.354	473.043.512
Khác	3.632.479.352	5.683.503.876
Dài hạn	74.965.912.663	78.887.162.357
Chi phí thuê đất (*)	50.183.526.010	52.417.012.466
Chi phí bảo trì và xây dựng	9.829.019.887	11.916.207.654
Công cụ, dụng cụ	9.813.417.028	10.995.029.965
Khác	5.139.949.738	3.558.912.272
TỔNG CỘNG	<u>97.598.654.654</u>	<u>101.362.735.045</u>

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện chi phí thuê đất trả trước chưa phân bổ phát sinh từ:

- Hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBND BD") ngày 2 tháng 8 năm 2010 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") ngày 9 tháng 11 năm 2009.
- Hợp đồng thuê đất số 42/HĐ-TLĐ với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Nhơn Hòa ngày 1 tháng 2 năm 2020 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số F6, F7 và F8 có diện tích 84.258,1 m² tọa lạc tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định trong 47 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 20.353.577.273 VND và có được GCNQSDĐ vào ngày 28 tháng 5 năm 2020.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết này như sau:

	OJI (50%)	Viestones (20%)	Bao bi (43,76%)	Tekcom (19,20%)	Natuzzi (20,00%)	Tổng cộng VND
Tỷ lệ sở hữu (%)						
Giá trị đầu tư:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	94.930.473.000	4.200.000.000	2.000.000.000	166.600.013.370	122.728.870.000	390.459.356.370
và ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên doanh, liên kết:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(36.271.013.632)	-	(2.000.000.000)	2.086.303.653	3.305.576.474	(32.879.133.505)
Phần lãi từ công ty liên doanh, liên kết trong kỳ	1.814.366.324	-	-	1.603.024.601	1.156.662.242	4.574.053.167
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	(34.456.647.308)	-	(2.000.000.000)	3.689.328.254	4.462.238.716	(28.305.080.338)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	58.659.459.368	4.200.000.000	-	168.686.317.023	126.034.446.474	357.580.222.865
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	60.473.825.692	4.200.000.000	-	170.289.341.624	127.191.108.716	362.154.276.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND Số tiền
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>211.140.767.692</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(65.101.736.695)
Phân bổ trong kỳ	<u>(10.557.038.383)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>(75.658.775.078)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>146.039.030.997</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>135.481.992.614</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả nhà cung cấp	264.351.491.388	284.281.238.248
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng KCN Nhơn Hòa	35.044.988.226	35.044.988.226
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Phương Mai	-	12.325.769.236
- Các nhà cung cấp khác	229.306.503.162	236.910.480.786
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 32)	<u>3.352.912.196</u>	<u>2.802.535.076</u>
TỔNG CỘNG	<u>267.704.403.584</u>	<u>287.083.773.324</u>

18.2 Người mua trả tiền trước

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	297.198.939.794	336.531.422.572
Các bên khác trả tiền trước	157.598.939.794	196.931.422.572
- Công ty Cổ phần Luux Interior	50.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vinhomes – Chi nhánh Hưng Yên	19.595.028.357	60.438.119.233
- Công ty Cổ phần Vinhomes (“Vinhomes”) (*)	3.705.399.746	10.189.343.687
- Các khách hàng khác	84.298.511.691	76.303.959.652
Bên liên quan trả tiền trước (TM số 32)	<u>139.600.000.000</u>	<u>139.600.000.000</u>
Dài hạn	1.032.336.527.786	1.032.336.527.786
- Vinhomes (*)	<u>1.032.336.527.786</u>	<u>1.032.336.527.786</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.329.535.467.580</u>	<u>1.368.867.950.358</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017 và phụ lục ngày 15 tháng 5 năm 2022, Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup ("Vingroup") chỉ định Nhóm Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, Vingroup và Vinhomes, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận với Nhóm Công ty và đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2023: 0 VND) và 1.032.336.527.786 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2023: 1.032.336.527.786 VND).

Bao gồm trong khoản đặt cọc nêu trên là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Nhóm Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương ("Vietcombank") vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,5%/năm). Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh này sẽ được trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Nhóm Công ty, Vingroup và Vinhomes.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	128.412.453.749	38.847.217.765	(31.392.245.386)	135.867.426.128
Thuế nhập khẩu	359.459.976	21.143.607	(212.389.761)	168.213.822
TỔNG CỘNG	128.771.913.725	38.868.361.372	(31.604.635.147)	136.035.639.950
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	14.003.173.546	48.067.573.065	(39.237.191.195)	22.833.555.416
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.540.355.304	234.335.716	(182.436.996)	10.592.254.024
Thuế thu nhập cá nhân	5.621.403.726	5.836.143.877	(2.720.255.499)	8.737.292.104
Khác	691.008.617	665.671.734	(145.572.871)	1.211.107.480
TỔNG CỘNG	30.855.941.193	54.803.724.392	(42.285.456.561)	43.374.209.024

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lãi vay và lãi đặt cọc (i)	324.385.514.409	276.305.521.176
Bồi thường do không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết (ii)	47.460.000.000	47.370.000.000
Chi phí xây dựng	12.395.859.687	27.261.977.166
Cổ tức	10.502.958.904	21.180.000.000
Chi phí lương thưởng	1.320.190.670	2.199.303.398
Khác	25.596.484.893	23.290.048.401
TỔNG CỘNG	421.661.008.563	397.606.850.141
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	374.201.008.563	350.236.850.141
Bên liên quan (TM số 32)	47.460.000.000	47.370.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết lãi vay và lãi đặt cọc được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lãi từ khoản ứng trước từ Vinhomes	260.488.485.422	213.563.163.383
Lãi vay từ các khoản vay quá hạn chưa thanh toán (TM số 23.3)	<u>63.897.028.987</u>	<u>62.742.357.793</u>
TỔNG CỘNG	<u>324.385.514.409</u>	<u>276.305.521.176</u>

(ii) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoản tiền bồi thường quyền phát triển rừng tương đương 2.000.000 USD cho OJI Paper Co., Ltd. ("OJI Paper") do Nhóm Công ty không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết theo Biên bản Ghi nhớ giữa Nhóm Công ty và OJI Paper.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Quyền phát triển rừng để góp vào công ty liên doanh (*)	<u>8.203.655.161</u>	<u>8.474.440.798</u>

(*) Đây là khoản thu nhập phát sinh từ việc đánh giá quyền phát triển rừng để góp vốn vào Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI ("OJI") theo Hợp đồng Liên doanh ký ngày 16 tháng 5 năm 2010 và phụ lục điều chỉnh có giá trị là 3.408.600 USD, tương đương 71.618.094.600 VND. Khoản thu nhập này được ghi nhận vào khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong OJI theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của quyền phát triển rừng là hai mươi (20) năm.

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Khoản phải trả liên quan đến việc sử dụng tài sản để cán trừ nợ vay (*)	342.445.500.407	342.445.500.407
Lãi chậm nộp	34.782.637.286	34.805.075.361
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6.356.218.389	4.802.061.894
Kinh phí công đoàn	6.246.673.953	5.658.612.508
Phải trả khác	<u>3.902.148.337</u>	<u>3.095.471.078</u>
TỔNG CỘNG	<u>393.733.178.372</u>	<u>390.806.721.248</u>
Trong đó:		
Các bên khác	393.728.198.372	390.759.115.078
Bên liên quan (TM số 32)	<u>4.980.000</u>	<u>47.606.170</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(*) Vào ngày 29 tháng 9 năm 2018, Nhóm Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("Việt Á Bank") đã ký kết các Thỏa thuận nhận tài sản đảm bảo để thay thế một phần nghĩa vụ nợ số 01/2018/VBTT-VAB-TTF, 02/2018/VBTT-VAB-TTF, và 03/2018/VBTT-VAB-TTF (sau đây được gọi chung là "Thỏa thuận"). Theo đó, Nhóm Công ty đồng ý sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các GCNQSDĐ (sau đây được gọi chung là "Tài sản cầm trữ") có giá trị còn lại tại ngày 29 tháng 9 năm 2018 với số tiền lần lượt là 159.485.234.090 VND và 66.170.554.636 VND để cầm trữ các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả với số tiền lần lượt là 252.590.320.033 VND và 89.855.180.374 VND. Theo đó, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản chênh lệch từ việc sử dụng tài sản để cầm trữ với số tiền là 116.789.711.681 VND. Ngoài ra, cũng theo Thỏa thuận này, Nhóm Công ty có quyền mua lại Tài sản cầm trữ trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Thỏa thuận. Giá mua lại là giá thỏa thuận thực hiện cầm trữ nợ. Cũng theo Thỏa thuận này, Nhóm Công ty có quyền gia hạn thời hạn mua lại Tài sản cầm trữ tối đa không quá hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Đồng thời, vào ngày 1 tháng 10 năm 2018, Nhóm Công ty và Việt Á Bank đã ký kết các Hợp đồng thuê tài sản số 01/2018/VAB-TTF và 02/2018/VAB-TTF (sau đây được gọi là "Hợp đồng thuê lại"). Theo đó, Nhóm Công ty đã thuê lại toàn bộ Tài sản cầm trữ từ Việt Á Bank trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng thuê lại này. Cũng theo Hợp đồng thuê lại này, Nhóm Công ty có quyền gia hạn thêm thời gian thuê tối đa hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Vào các ngày 26 tháng 3 năm 2021, ngày 6 tháng 8 năm 2021 và ngày 29 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty và Việt Á Bank đã ký kết các thư đệ trình và các phụ lục số 01/2022/PLHĐ/-VAB-TTF và số 02/2022/PLHĐ/-VAB-TTF về việc gia hạn quyền gia hạn thêm hiệu lực của Hợp đồng thuê lại. Theo đó, vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, hiệu lực của Hợp đồng thuê lại được gia hạn tới ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Dựa trên các thông tin đã đề cập, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Giám đốc Nhóm Công ty đã phân loại các tài sản này vào khoản mục tài sản ngắn hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ với giá trị là 225.655.788.725 VND. Đồng thời, Tổng Giám đốc Nhóm Công ty đã ghi nhận một khoản phải trả ngắn hạn khác liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trữ nợ vay với số tiền là 342.445.500.407 VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi thời hạn mua lại kết thúc hoặc khi có các văn bản khác thay thế.

23. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vay ngắn hạn	31.856.800.000	26.651.600.000
Vay ngân hàng (TM số 23.1)	28.869.000.000	23.915.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (TM số 23.2)	2.987.800.000	2.736.600.000
Vay dài hạn	6.603.000.000	8.180.000.000
Vay ngân hàng (TM số 23.2)	6.603.000.000	8.180.000.000
TỔNG CỘNG	38.459.800.000	34.831.600.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Vay trong kỳ	Trả gốc vay trong kỳ	Phân loại lại	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vay ngắn hạn	26.651.600.000	33.823.600.000	(31.606.200.000)	2.987.800.000	31.856.800.000
Vay dài hạn	8.180.000.000	2.736.600.000	(1.325.800.000)	(2.987.800.000)	6.603.000.000
TỔNG CỘNG	34.831.600.000	36.560.200.000	(32.932.000.000)	-	38.459.800.000

VND

23.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi nhánh Bình Dương	23.885.000.000	Từ ngày 6 tháng 9 năm 2023 đến ngày 29 tháng 2 năm 2024	8,2 – 9,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất
Ngân Hàng TMCP Kiên Long, Chi nhánh Sài Gòn	4.384.000.000	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2023 đến ngày 23 tháng 12 năm 2023	15,1	Máy móc, thiết bị của Công ty TNHH MTV Sử Thiên Thanh, công ty con của Nhóm Công ty
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Đắk Lắk – Đắk Nông ("VDB, CN Đắk Lắk – Đắk Nông")	600.000.000	Từ ngày 2 tháng 11 năm 2011 đến ngày 25 tháng 11 năm 2011	11,0	Hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Trường Thành, máy móc và thiết bị của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành, các công ty con của Nhóm Công ty
TỔNG CỘNG	28.869.000.000			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Trong đó, các khoản vay và lãi quá hạn chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
VDB, CN Đắc Lắc – Đắc Nông	600.000.000	63.897.028.987	600.000.000	62.742.357.793

VND

23.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi nhánh Bình Dương	9.476.000.000	Từ ngày 28 tháng 7 năm 2023 đến ngày 14 tháng 1 năm 2026	10,00	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất
Ngân Hàng TMCP Kiên Long, Chi nhánh Sài Gòn	114.800.000	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2023 đến ngày 2 tháng 6 năm 2024	15,55	Phương tiện vận tải số hiệu 61-013053
TỔNG CỘNG	9.590.800.000			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	2.987.800.000			
Vay dài hạn	6.603.000.000			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lũy kế	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.111.983.020.000	1.000.000.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(3.052.481.691.424)	558.416.729.688
Chuyển đổi cổ phiếu Lợi nhuận thuần trong kỳ	823.500.000.000	(823.500.000.000)	-	-	-	-	-	-
							10.774.988.221	10.774.988.221
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.935.483.020.000	176.500.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(3.041.706.703.203)	569.191.717.909
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.935.483.020.000	176.500.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(3.070.257.888.212)	540.640.532.900
Lũy thừa trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(36.442.702.555)	(36.442.702.555)
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi (TM số 20) (*)	-	-	-	-	-	-	(10.502.958.904)	(10.502.958.904)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.935.483.020.000	176.500.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(3.117.203.549.671)	493.694.871.441

(*) Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi cổ tức hàng năm là số tiền được tính theo công thức đã được thống nhất trong Hợp đồng Mua bán cổ phần ưu đãi cổ tức mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	393.548.302	393.548.302
<i>Cổ phiếu ưu đãi (*)</i>	17.650.000	17.650.000
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(15.815)	(15.815)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	393.532.487	393.532.487
<i>Cổ phiếu ưu đãi (*)</i>	17.650.000	17.650.000

(*) Các cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết theo quy định của Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, trừ các trường hợp biểu quyết về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi theo luật định. Ngoài ra, cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi được hưởng mức cổ tức cố định là 12%/năm và có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông bất cứ lúc nào với tỷ lệ chuyển đổi là 1:1.

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>4.111.983.020.000</u>	<u>4.111.983.020.000</u>

24.4 (Lỗ) lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính (lỗ) lãi cơ bản và (lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
(Lỗ) lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	(36.442.702.555)	10.774.988.221
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi trên cổ phiếu (cổ phiếu)	411.182.487	411.182.487
(Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	(89)	26
(Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	(89)	26

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.5 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

VND
Số tiền

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(103.177.629.179)
Lỗ thuần trong kỳ	(6.278.420.653)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(109.456.049.832)</u>

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(107.811.023.443)
Lỗ thuần trong kỳ	(3.295.586.495)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>(111.106.609.938)</u>

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Doanh thu	720.608.020.488	1.165.331.584.574
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	427.389.989.588	963.828.178.053
Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt	278.780.640.162	117.800.046.994
Doanh thu bán rừng	-	74.605.000.000
Doanh thu khác	14.437.390.738	9.098.359.527
Trừ	(3.996.717.049)	(5.993.067.818)
Hàng bán bị trả lại	-	(3.904.023.200)
Giảm giá hàng bán	(3.996.717.049)	(2.089.044.618)
DOANH THU THUẦN	<u>716.611.303.439</u>	<u>1.159.338.516.756</u>

Trong đó:

Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	423.393.272.539	957.835.110.235
Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt	278.780.640.162	117.800.046.994
Doanh thu bán rừng	-	74.605.000.000
Doanh thu khác	14.437.390.738	9.098.359.527

25.2 Doanh thu tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lãi cho vay và tiền gửi	6.153.207.368	5.478.527.975
Lãi hoạt động ủy thác đầu tư	-	5.035.236.419
Khác	4.520.816.971	5.826.817.803
TỔNG CỘNG	<u>10.674.024.339</u>	<u>16.340.582.197</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	406.897.107.596	951.185.860.139
Giá vốn hợp đồng thi công, lắp đặt	213.165.078.948	93.120.260.296
Giá vốn rừng bán	-	40.277.800.405
Dự phòng (sử dụng và hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	2.671.698.375	(83.184.365.229)
Khác	1.685.828.995	2.257.768.095
TỔNG CỘNG	<u>624.419.713.914</u>	<u>1.003.657.323.706</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	30.750.936.205	42.371.029.532
Khác	3.605.864.291	5.038.607.200
TỔNG CỘNG	<u>34.356.800.496</u>	<u>47.409.636.732</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí bán hàng	60.886.208.129	84.429.246.004
Chi phí nhân viên	28.347.324.317	31.042.646.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.937.353.913	44.776.815.818
Công cụ, dụng cụ	1.585.977.169	1.164.340.089
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.030.897.370	1.072.927.687
Chi phí khác	8.984.655.360	6.372.515.880
Chi phí quản lý doanh nghiệp	60.881.168.737	53.899.137.993
Chi phí nhân viên	25.939.769.430	25.830.256.272
Phân bổ lợi thế thương mại (TM số 17)	10.557.038.383	10.557.038.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.392.396.816	6.076.482.211
Chi phí đi thuê	7.352.962.211	8.803.610.427
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.181.985.809	2.184.112.163
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	628.560.274	(2.077.425.668)
Chi phí khác	4.828.455.814	2.525.064.205
TỔNG CỘNG	<u>121.767.376.866</u>	<u>138.328.383.997</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thu nhập khác	15.926.891.671	19.647.912.917
Xóa sổ công nợ	12.325.769.236	16.560.643.294
Các khoản phạt, bồi thường	1.833.950.843	1.227.221.681
Thanh lý tài sản cố định	139.003.812	820.612.157
Khác	1.628.167.780	1.039.435.785
Chi phí khác	(7.088.025.237)	(2.855.918.986)
Khấu hao tài sản không còn sử dụng	(2.586.043.872)	-
Chi phí phạt	(2.945.595.480)	(747.244.688)
Khác	(1.556.385.885)	(2.108.674.298)
LỢI NHUẬN KHÁC	8.838.866.434	16.791.993.931

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu	491.373.637.584	899.887.366.753
Chi phí nhân viên	201.769.687.882	247.162.139.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.347.437.437	117.633.737.381
Chi phí khấu hao và hao mòn (bao gồm lợi thế thương mại) (TM số 12, 13 và 17)	33.146.052.912	35.175.029.912
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	3.300.258.649	(85.261.790.897)
Chi phí khác	21.548.076.050	24.032.000.592
TỔNG CỘNG	814.485.150.514	1.238.628.483.275

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

Công ty	Thuế suất Thuế TNDN	Ưu đãi Thuế TNDN
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	20% lợi nhuận chịu thuế	
Công ty Cổ phần Trường Thành	10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành	Miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành		
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh		
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	trong những năm tiếp theo	
Các công ty con khác	20% lợi nhuận chịu thuế	

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	149.032.227	252.223.469
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	85.303.489	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(341.690.563)</u>	<u>(713.475.320)</u>
TỔNG CỘNG	<u>(107.354.847)</u>	<u>(461.251.851)</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>(39.845.643.897)</u>	<u>4.035.315.717</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(7.969.128.779)	807.063.143
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí lãi vay (*)	7.399.078.678	7.114.600.455
Chi phí phải trả	6.918.705.602	6.735.884.652
Chi phí không được trừ	2.976.379.143	2.751.550.698
Lỗ thuế chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	770.361.657	5.140.577.240
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	534.339.675	(16.636.873.046)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(54.157.127)	(54.157.127)
Thay đổi dự phòng nợ phải thu khó đòi	(771.582.045)	(1.983.472.894)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(914.810.633)	(191.913.454)
Lỗ kỳ trước chuyển sang	(10.670.775.202)	(11.278.962.189)
Khác	1.674.234.184	7.134.450.671
Chi phí thuế TNDN	<u>(107.354.847)</u>	<u>(461.251.851)</u>

(*) Theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Nhóm Công ty đã điều chỉnh tăng chi phí TNDN trong kỳ hiện hành với tổng giá trị là 7.399.078.678 VND.

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận (lỗ) được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có khoản lỗi lũy kế với tổng giá trị là 449.345.262.604 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 448.140.573.213 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	VND		
			Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	Không được chuyển lỗi	Chưa chuyển lỗi tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
2018 (*)	2023	119.684.267.214	(50.206.738.766)	-	69.477.528.448
2019 (*)	2024	131.527.503.880	(75.220.452.488)	-	56.307.051.392
2020 (*)	2025	34.465.300.975	-	-	34.465.300.975
2021 (*)	2026	244.149.636.053	-	-	244.149.636.053
2022 (*)	2027	34.999.737.655	-	-	34.999.737.655
2023 (*)	2028	9.946.008.081	-	-	9.946.008.081
TỔNG CỘNG		574.772.453.858	(125.427.191.254)	-	449.345.262.604

(*) Lỗi tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	(i)	VND			
			Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/6/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/6/2023
2020	2025	(i)	87.842.805.293	-	-	87.842.805.293
2021	2026	(i)	25.360.265.124	-	-	25.360.265.124
2022	2027	(i)	26.088.072.693	-	-	26.088.072.693
2023	2028	(i)	36.995.393.392	-	-	36.995.393.392
TỔNG CỘNG			176.286.536.502	-	-	176.286.536.502

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 176.286.536.502 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 139.291.143.110 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
		VND	
		<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</u>	
		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</u>	
		<u>ngày 30 tháng 6 năm 2023</u>	
		<u>ngày 30 tháng 6 năm 2022</u>	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Chênh lệch từ đánh giá lại giá trị tài sản cố định tại ngày mua Sứ Thiên Thanh			
	17.535.158.260	17.876.848.823	341.690.563
			713.475.320

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong kỳ với Nhóm Công ty và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	Công ty con
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết
Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd.	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tekcom	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tekcom Central	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viestones	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại TTF	Công ty có cùng thành viên chủ chốt
OJI Paper	Công ty đồng liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong năm với Công ty, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị ("HĐQT")
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên HĐQT kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán Nội bộ
Ông Dương Quốc Nam	Thành viên HĐQT đến ngày 26 tháng 4 năm 2023
Bà Trần Thị Hường	Thành viên HĐQT đến ngày 26 tháng 4 năm 2023 kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán Nội bộ đến ngày 26 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Thành viên HĐQT
Ông Phan Hồng Hoàng	Kế toán trưởng
Excelsior Oak Limited	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	Cổ đông lớn

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Công ty TNHH Thương mại TTF	Bán hàng	24.842.821.322	-
	Chi phí thuê	2.958.000.000	-
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Thu tiền cho vay	1.606.160.000	-
	Lãi cho vay	1.360.810.575	606.212.409

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty TNHH Thương mại TTF	Bán hàng	<u>90.567.783.020</u>	<u>104.596.113.291</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Cho vay	<u>35.421.474.000</u>	<u>35.407.084.000</u>
Phải thu về cho vay dài hạn			
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Cho vay	<u>1.569.810.000</u>	<u>3.136.270.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Lãi cho vay	716.328.811	746.799.374
Công ty TNHH Thương mại TTF	Khác	330.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Chi hộ	<u>54.303.700</u>	<u>54.303.700</u>
		<u>1.100.632.511</u>	<u>801.103.074</u>
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Mua hàng	1.717.935.076	1.717.935.076
Công ty TNHH Thương mại TTF	Mua hàng	<u>1.634.977.120</u>	<u>1.084.600.000</u>
		<u>3.352.912.196</u>	<u>2.802.535.076</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Tekcom Central	Bán hàng	<u>139.600.000.000</u>	<u>139.600.000.000</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn			
OJI Paper Co., Ltd.	Bồi thường	<u>47.460.000.000</u>	<u>47.370.000.000</u>
Phải trả khác			
Ông Mai Hữu Tín	Khác	4.980.000	11.258.740
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Khác	-	<u>36.347.430</u>
		<u>4.980.000</u>	<u>47.606.170</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Tiền lương và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Ông Mai Hữu Tín	1.303.672.000	1.267.353.000
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	1.243.672.000	1.216.017.000
Ông Vũ Xuân Dương	120.000.000	120.000.000
Ông Võ Quốc Lợi	120.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	120.000.000	40.000.000
Ông Dương Quốc Nam	80.000.000	120.000.000
Bà Trần Thị Hường	80.000.000	40.000.000
TỔNG CỘNG	<u>3.067.344.000</u>	<u>2.923.370.000</u>

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, máy móc thiết bị, mặt bằng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Dưới 1 năm	32.041.062.255	46.332.882.853
Từ 1 đến 5 năm	33.838.909.534	37.000.845.306
Trên 5 năm	10.376.038.400	10.655.003.000
TỔNG CỘNG	<u>76.256.010.189</u>	<u>93.988.731.159</u>

34. THÔNG TIN BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Chế biến gỗ;
- Trồng rừng; và
- Sản xuất thiết bị vệ sinh

Quản lý giám sát các kết quả hoạt động của các đơn vị kinh doanh riêng cho các mục đích của việc ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hiệu suất. Thực hiện phân khúc được đánh giá dựa trên lợi nhuận hoặc lỗ mà ở khía cạnh nào đó, như được giải thích trong bảng dưới đây, được đo lường khác từ lợi nhuận hoạt động hoặc lỗ trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Chế biến gỗ	Trồng rừng	Khác	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	663.109.494.165	-	53.501.809.274	716.611.303.439
Tổng doanh thu	663.109.494.165	-	53.501.809.274	716.611.303.439
Kết quả				
Lỗ từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	(23.517.119.796)	(2.271.547.105)	(3.787.120.440)	(29.575.787.341)
Doanh thu tài chính				10.674.024.339
Chi phí tài chính				(34.356.800.496)
Thu nhập khác				15.926.891.671
Chi phí khác				(7.088.025.237)
Phần lãi trong công ty liên kết				4.574.053.167
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(234.335.716)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				341.690.563
				(39.738.289.050)
Lợi nhuận sau thuế				
Tài sản và nợ phải trả				2.937.278.699.133
Tài sản bộ phận				2.937.278.699.133
Tổng tài sản				
Nợ phải trả bộ phận				2.554.658.702.375
				2.554.658.702.375
Tổng nợ phải trả				
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.025.869.660.146	74.605.000.000	58.863.856.610	1.159.338.516.756
Tổng doanh thu	1.025.869.660.146	74.605.000.000	58.863.856.610	1.159.338.516.756
Kết quả				
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	(7.224.283.681)	32.568.153.678	(7.991.060.944)	17.352.809.053
Doanh thu tài chính				16.340.582.197
Chi phí tài chính				(47.409.636.732)
Thu nhập khác				19.647.912.917
Chi phí khác				(2.855.918.986)
Phần lãi trong công ty liên kết				959.567.268
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(252.223.469)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				713.475.320
				4.496.567.568
Lãi sau thuế				
Tài sản và nợ phải trả				2.985.920.225.374
Tài sản bộ phận				2.985.920.225.374
Tổng tài sản				
Nợ phải trả bộ phận				2.526.152.822.043
				2.526.152.822.043
Tổng nợ phải trả				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	2.334.623	4.698.628
Ngoại tệ - Bảng Anh (EUR)	363	490
Ngoại tệ - Nhân dân tệ (CNY)	234	234
Nợ khó đòi đã xử lý	347.850.590.760	-
Các khoản phải trả tồn đọng đã xử lý	56.387.027.869	44.061.258.633
Hàng hóa nhận ký gửi	7.054.379.636	44.341.508.239



36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

